

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9-PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST

Ngày 23-7-2025

V/v tranh chấp hôn nhân gia
đình, nuôi con và chia tài sản
chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9-PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thái

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tạ Văn Trần

2. Bà Trần Thị Học

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thu Hằng, Thư ký Toà án nhân dân khu vực 9-Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9-Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Phương, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 9-Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 107/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp hôn nhân gia đình, nuôi con và chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là Tổ dân phố N, xã T, tỉnh Phú Thọ) “có mặt”.

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị Phương H1, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là tổ dân phố N, xã T, tỉnh Phú Thọ) “có mặt”.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

3.1 Ngân hàng TMCP V (V1)

Địa chỉ: Số D T, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (Nay là số D T, phường P, thành phố Cần Thơ).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Tuấn A, chức vụ: Tổng Giám đốc; người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị L – Chuyên viên Xử lý nợ; ông Hoàng Minh Q – Chuyên Viên; ông Nguyễn Công M - Giám đốc trung tâm

K (theo giấy ủy quyền số 310/2024/UQ-TTQLN ngày 20/8/2024), “ông Q, ông M vắng mặt, bà L có đơn xin xử vắng mặt”.

3.2 Bà Trần Thị T, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là tổ dân phố C, xã T, tỉnh Phú Thọ) “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là anh Nguyễn Ngọc H trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị Phương H1 đăng ký kết hôn với nhau ngày 08/12/2003 tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (sau đó là thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc), (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ). Trước khi kết hôn, anh chị được tự do tìm hiểu và việc đi đến hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống với nhau tại thôn N, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là Tổ dân phố N, xã T, tỉnh Phú Thọ). Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc. Đến năm 2019, vợ chồng mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Phạm Thị Phương H1.

+ Về con chung: Anh và chị H1 có 02 chung là: Nguyễn Hồng A1, sinh năm 2005 (đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết) và Nguyễn Ngọc A2, sinh ngày 06/6/2008. Ly hôn anh xin nuôi cháu Ngọc A2, không yêu cầu chị H1 cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về tài sản: Anh và chị H1 có tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 514, tờ bản đồ số 30, diện tích 115m², có địa chỉ tại tổ dân phố N, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và tài sản gắn liền với đất. Ly hôn anh đề nghị Tòa án chia cho anh được quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 514, tờ bản đồ số 30, diện tích 115m², có địa chỉ tại tổ dân phố N, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và tài sản gắn liền với đất, anh thanh toán cho chị H1 ½ giá trị nhà đất.

Đối với việc chị H1 đề nghị chia quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 331.3, tờ bản đồ số 07, diện tích 131,75m² (trong đó đất ONT = 66m², đất CLN = 66,76m²), có địa chỉ tại: Thôn Q, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc. Quan điểm chị H1 đề nghị Tòa án chia cho anh và chị mỗi người được quyền sử dụng ½ diện tích đất. Anh không đồng ý vì đây là tài sản riêng của anh, anh được bố mẹ tặng cho riêng.

+ Về vay nợ: Năm 2023, anh chị có vay tiền của Ngân hàng TMCP V chi nhánh V2 số tiền 600.000.000 đồng và đã trả được một phần. Đối với số tiền còn nợ Ngân hàng TMCP V chi nhánh V2, anh đề nghị mỗi người phải chịu ½ số tiền vay nợ.

Đối với số tiền vay nợ của bà Trần Thị T: Chị H1 đề nghị chị và anh H phải có trách nhiệm trả cho chị T tổng số tiền vay nợ là 224.706.000 đồng (trong đó: tiền nợ cam là 179.706.000 đồng và tiền chị H1 vay nợ ngày 23/01/2022 là 45.000.000 đồng), mỗi người chịu ½ tiền vay nợ. Quan điểm anh không đồng ý, anh cho rằng đây là khoản vay nợ riêng của chị H1, không liên quan đến anh.

Bị đơn là chị Phạm Thị Phương H1 trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị đồng ý ly hôn. Đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn giữa chị và anh H.

+ Về con chung: Chị và anh H có 02 chung là: Nguyễn Hồng A1, sinh năm 2005 (đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết) và Nguyễn Ngọc A2, sinh ngày 06/6/2008. Ly hôn chị xin nuôi cháu Ngọc A2, không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về tài sản:

Chị và anh H có tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 514, tờ bản đồ số 30, diện tích 115m², có địa chỉ tại tổ dân phố N, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và tài sản gắn liền với đất. Quan điểm chị đề nghị Tòa án chia cho chị được quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 514, tờ bản đồ số 30, diện tích 115m², có địa chỉ tại tổ dân phố N, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và tài sản gắn liền với đất, chị thanh toán cho anh H ½ giá trị nhà đất.

Ngoài ra, chị và anh H còn có tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 331.3, tờ bản đồ số 07, diện tích 131,75m² (trong đó đất ONT = 66m², đất CLN = 66,76m²), có địa chỉ tại: Thôn Q, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc. Thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh H. Quan điểm chị đề nghị Tòa án chia cho anh H, chị H1 mỗi người được quyền sử dụng ½ diện tích đất.

+ Về vay nợ:

Năm 2023, anh chị có vay tiền của Ngân hàng TMCP V chi nhánh V2 số tiền 600.000.000 đồng và đã trả được một phần. Đối với số tiền còn nợ Ngân hàng còn lại, quan điểm chị đề nghị anh H phải chịu toàn bộ.

Đối với số tiền vay nợ của bà Trần Thị T: Chị đề nghị chị và anh H phải có trách nhiệm trả cho chị T tổng số tiền vay nợ là 224.706.000 đồng (trong đó: tiền nợ cam là 179.706.000 đồng nợ từ năm 2011 đến năm 2018 và tiền chị H1 vay nợ ngày 23/01/2022 là 45.000.000 đồng), mỗi người chịu ½ tiền vay nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

+ *Đại diện Ngân hàng TMCP V chi Đố Thị L trình bày:* Tháng 9 năm 2023, anh H và chị H1 có vay của Ngân hàng số tiền 600.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số CNVP.CN.01250923 ngày 25/9/2023, giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số VP/2023/0035 ngày 19/9/2023, mục đích vay: Thanh toán tiền sửa nhà; thời hạn vay 120 tháng; lãi suất cho vay: tại thời điểm giải ngân lãi suất cho vay là 9,5%/năm, từ tháng thứ 13 kể từ ngày giải ngân lãi suất vay được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần theo công thức lãi suất vay = lãi suất cơ sở (+) biên độ (3%/năm), lãi suất cơ sở được xác định tương ứng theo biểu lãi suất do V1 ban hành và niêm yết công khai từng thời kỳ.

Quá trình vay nợ, anh H chị H1 đã trả được 105.000.000 đồng tiền nợ gốc. Nay Ngân hàng đề nghị: Anh H, chị H1 trả cho Ngân hàng tổng 499.366.849đ; trong đó nợ gốc: 495.000.000đ; nợ lãi: 4.366.849đ (tính đến ngày 23/7/2025).

Kể từ ngày Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành, nếu ông H và bà H1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng

V1 có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 514, tờ bản đồ số 30, địa chỉ: Khu C, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DM097974, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CN05887 do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện T cấp ngày 08/9/2023 đứng tên hộ bà Phạm Thị Phương H1 để thu hồi nợ cho Ngân hàng theo thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp đã ký kết.

Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm vẫn không đủ trả nợ cho Ngân hàng thì ông H, bà H1 vẫn phải tiếp tục nghĩa vụ trả nợ cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

+ Bà Trần Thị T trình bày: Bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh H, chị H1 phải trả cho bà tổng số tiền vay nợ là 224.706.000 đồng (trong đó: tiền nợ cầm là 179.706.000 đồng nợ từ năm 2011 đến năm 2018 và tiền chị H1 vay nợ ngày 23/01/2022 là 45.000.000 đồng). Bà không yêu cầu tính lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9-Phú Thọ phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đã trực tiếp xác định các tình tiết của vụ án; xem xét, kiểm tra các tài liệu, chứng cứ đã thu thập một cách khách quan, toàn diện. Đảm bảo cho các đương sự được thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình tại phiên tòa dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Ngọc H. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Ngọc H với chị Phạm Thị Phương H1.
- Về con chung: Giao con chung Nguyễn Ngọc A2, sinh ngày 06/6/2008 cho chị H1 trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của chị H1 về việc không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản chung: Xác định anh H chị H1 có quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 514, tờ bản đồ số 30, diện tích 115m², có địa chỉ tại tổ dân phố N, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, trên đất có 01 nhà hai tầng, mỗi người được hưởng ½ trị giá tài sản. Giao cho chị H1 được sử dụng nhà, đất ở tại Tổ dân phố N, xã T, tỉnh Phú Thọ, chị có trách nhiệm thanh toán ½ trị giá tài sản cho anh H. Đối với khoản nợ Ngân hàng và khoản nợ của bà T (xác định khoản nợ 179.706.000đ của bà T là nợ chung của vợ chồng), do giao chị H1 quản lý tài sản nên chị có trách nhiệm trả Ngân hàng và bà T.

Đối với khoản nợ 45.000.000đ của bà T xác định đây là khoản nợ riêng của chị H1 nên chị H1 có trách nhiệm trả.

Đối với thửa đất số 331.3, tờ bản đồ số 07, diện tích 131,75m², qua xem xét thẩm định và đo đạc thực tế có diện tích là 143,7m² có địa chỉ tại: Thôn Q, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là xã T, tỉnh Phú Thọ). Căn cứ vào Giấy tặng cho đất giữa bà Dương Thị M1 với ông Nguyễn Ngọc D (bố, mẹ anh H) lập ngày 17/5/2011) thì ông bà thống nhất tặng cho riêng anh Nguyễn Ngọc H thửa đất trên và đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/6/2011 đứng tên ông Nguyễn Ngọc H nên không có căn cứ xác định đây là tài sản chung của vợ chồng nên việc chị H1

xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và đề nghị xem xét chia là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

- Về án phí và các chi phí tố tụng khác: Tòa án đã chỉ xong chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ, nguyên đơn và bị đơn mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định của pháp luật. Anh H và chị H1 phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

XÉT THẤY

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Nguyễn Ngọc H có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ) giải quyết cho anh được ly hôn chị Phạm Thị Phương H1 và chia tài sản chung vợ chồng tại thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp về ly hôn; nuôi con và chia tài sản chung vợ chồng”. Tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ) theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Anh Nguyễn Ngọc H, chị Phạm Thị Phương H1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (sau đó là thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc) (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/12/2003. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa, anh H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện với lý do mâu thuẫn vợ chồng quá trầm trọng, bản thân không còn tình cảm gì với chị H1 nên xin được ly hôn. Chị H1 cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn và đồng ý ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều xin được ly hôn. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Ngọc H với chị Phạm Thị Phương H1.

[3]. Về con chung: Anh Nguyễn Ngọc H, chị Phạm Thị Phương H1 đều xác định anh chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Hồng A1, sinh năm 2005 và cháu Nguyễn Ngọc A2, sinh ngày 06/6/2008.

Nguyên đơn, bị đơn đều xác định cháu Nguyễn Hồng A1, sinh năm 2005 là người trên 18 tuổi nên không đề nghị Tòa án giải quyết đến việc nuôi và cấp dưỡng nuôi con chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với con chung là cháu Nguyễn Ngọc A2, sinh ngày 06/6/2008: Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều xin được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu người không được nuôi phải dưỡng cấp dưỡng nuôi con. Xét nguyện vọng của các bên đều xin được nuôi con là chính đáng. Tuy nhiên, xét thấy tại Bản tự khai cháu Nguyễn Ngọc A2 có nguyện vọng được ở với mẹ nên việc giao con chung cho chị H1 trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục là

hoàn toàn phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của chị H1 và phù hợp với nguyện vọng của cháu Ngọc A2, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của con chung nên Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Ngọc A2 cho chị H1 nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại phiên tòa sơ thẩm, chị H1 không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đây là ý chí tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản tranh chấp:

Anh H và chị H1 xác nhận vợ chồng có tài sản chung là một ngôi nhà hai tầng trên đất gắn liền với quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 514, tờ bản đồ số 30, diện tích 115m², có địa chỉ tại tổ dân phố N, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là tổ dân phố N, xã T, tỉnh Phú Thọ) và tài sản gắn liền với đất. Quan điểm anh H và chị H1 đều đề nghị Tòa án chia cho anh, chị được quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 514, tờ bản đồ số 30, diện tích 115m², có địa chỉ tại tổ dân phố N, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là tổ dân phố N, xã T, tỉnh Phú Thọ) và tài sản gắn liền với đất và thanh toán cho bên kia ½ giá trị. Giá trị được Hội đồng định giá xác định đất có giá trị 1.380.000.000đ, nhà có giá trị 653.000.000đ (Tổng là 2.033.000.000đ).

Xét yêu cầu của các bên là chính đáng. Tuy nhiên, xét nguyện vọng của cháu Nguyễn Ngọc A2 là muốn ở với mẹ và cháu Nguyễn Hồng A1 vẫn chưa xây dựng gia đình để tạo điều kiện cho các cháu có nơi ăn, chốn ở ổn định, không ảnh hưởng đến cuộc sống cũng như đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người phụ nữ nên cần giao cho chị H1 quản lý sử dụng và chị có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho anh H là phù hợp.

Ngoài ra, chị H1 khai vợ chồng còn có tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 331.3, tờ bản đồ số 07, diện tích 131,75m² (trong đó đất ONT = 66m², đất CLN = 66,76m²), qua xem xét thẩm định và đo đạc thực tế có diện tích là 143,7m² có địa chỉ tại: Thôn Q, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là xã T, tỉnh Phú Thọ). Thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh H. Quan điểm chị đề nghị Tòa án chia cho anh H, chị H1 mỗi người được quyền sử dụng ½ diện tích đất. Anh H không đồng ý và cho rằng đây là tài sản bố mẹ cho anh riêng nên anh không đồng ý chia. Xét đề nghị chia tài sản là diện tích đất trên của chị H1 Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào Giấy tặng cho đất giữa bà Dương Thị M1 với ông Nguyễn Ngọc D (bố, mẹ anh H) lập ngày 17/5/2011) thì ông bà thống nhất tặng cho riêng anh Nguyễn Ngọc H thửa đất trên và đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/6/2011 đứng tên ông Nguyễn Ngọc H nên không có căn cứ xác định đây là tài sản chung của vợ chồng nên việc chị H1 xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và đề nghị xem xét chia là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5]. Về khoản nợ:

Các bên thống nhất năm 2023, anh H và chị H1 có vay của Ngân hàng TMCP V chi nhánh V2 số tiền là 600.000.000 đồng và đã trả được một phần. Đối với số tiền nợ Ngân hàng còn lại anh, chị thống nhất như Ngân hàng trình

bây là còn 499.366.849đ; trong đó nợ gốc: 495.000.000đ; nợ lãi: 4.366.849đ (tính đến ngày 23/7/2025).

Đối với số tiền vay nợ của bà Trần Thị T: Chị H1 đề nghị chị và anh H phải có trách nhiệm trả cho chị T tổng số tiền vay nợ là 224.706.000 đồng (trong đó: Tiền nợ cầm là 179.706.000 đồng nợ từ năm 2011 đến năm 2018 và tiền chị H1 vay nợ ngày 23/01/2022 là 45.000.000 đồng), mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ tiền vay nợ. Quan điểm anh không đồng ý, anh cho rằng đây là khoản vay nợ riêng của chị H1, không liên quan đến anh.

Xét thấy đối với khoản vay Ngân hàng hiện anh H, chị H1 còn nợ tổng 499.366.849đ; trong đó nợ gốc: 495.000.000đ; nợ lãi: 4.366.849đ (tính đến ngày 23/7/2025) như đã nhận định ở trên là giao cho chị H1 quản lý sử dụng nhà, đất nên cần buộc chị H1 khoản nợ trên cho Ngân hàng là phù hợp.

Đối với khoản nợ tiền cầm của bà Trần Thị T là 179.706.000đ mặc dù anh H không thừa nhận tuy nhiên, Tòa án có xác minh lấy lời khai của ông Đào Xuân Đ và bà Lê Thị L1 xác định ông bà có cho vợ chồng anh H, chị H1 mượn trang trại để chăn nuôi lợn nên xác định đây là khoản nợ chung nên giao cho chị H1 trả nợ. Đối với khoản nợ 45.000.000đ chị H1 xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng nhưng anh H không thừa nhận và khi vay chỉ có chị H1 ký còn anh H không ký vào khoản vay nợ trên nên xác định đây là khoản nợ riêng nên cần buộc chị H1 phải trả nợ cho bà T. Vậy xác định số tài sản có, trừ khoản nợ thì được tính như sau: Tổng số tài sản có 2.033.000.000đ trừ đi khoản nợ bà T 179.706.000đ, khoản nợ ngân hàng 499.366.849đ còn lại 1.353.927.151đ, giao chị H1 quản lý nhà, đất nên chị H1 có trách nhiệm thanh toán cho anh H $\frac{1}{2}$ là 676.963.575,500đ (làm tròn 676.963.575đ).

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ tại phiên toà là có cơ sở, cần chấp nhận.

[7] Án phí giá ngạch: Anh H, chị H1 mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ tiền án phí dân sự có giá ngạch đối với phần trả tiền cho ngân hàng là 20.000.000đ cộng với 4% của số tiền vượt quá 400.000.000đ là $99.366.849 \times 4\% = 3.974.673đ$; tổng 23.974.673đ chia hai = 11.987.336đ.

Anh H, chị H1 mỗi người phải chịu 4.492.500đ án phí có giá ngạch đối với khoản tiền trả cho bà T ($179.706.000 \times 5\% = 8.985.000đ$ chia hai bằng 4.492.500đ).

Chị H1 phải chịu 2.250.000đ án phí có giá ngạch đối với khoản nợ riêng bà Trần Thị T ($45.000.000đ \times 5\% = 2.250.000đ$)

Anh H, chị H1 mỗi người phải chịu số tiền án phí có giá ngạch được chia là 31.078.543đ (Từ 400.000.000đ đến 800.000.000đ phải chịu 20.000.000đ + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 400.000.000đ là $276.963.575đ \times 4\% = 11.078.543đ$). Tổng án phí anh H phải chịu đối với khoản nợ ngân hàng, khoản nợ bà T, khoản chia tài sản chung là ($11.987.336đ + 4.492.500đ + 31.078.543đ = 47.558.379$, làm tròn 47.558.000đ). Chị H1 phải chịu đối với khoản nợ ngân

hàng, khoản nợ chung và riêng của bà T, khoản chia tài sản chung (11.987.336đ + 4.492.500đ + 31.078.543đ + 2.250.000đ = 49.808.379đ, làm tròn 49.808.000đ).

Đối với chi phí xem xét thẩm định, định tài sản ở Thôn Q, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là xã T, tỉnh Phú Thọ). Do không được chấp nhận nên chị H1 phải chịu 7.300.000đ xác nhận đã nộp.

Đối với chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản hết 6.200.000đ anh H đã chi trả nên chị H1 phải trả lại cho anh H $\frac{1}{2}$ là 3.100.000đ.

Hoàn trả bà Trần Thị Thanh T1 nộp tạm ứng án phí 5.618.000đ. Hoàn trả Ngân hàng tiền nộp tạm ứng án phí 13.038.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 157 và 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466 Bộ luật dân sự; các Điều 29, 43, 51, 56, 58, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Ngọc H. Chấp nhận đơn yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP V (V1) và bà Trần Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Ngọc H với chị Phạm Thị Phương H1.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc A2, sinh ngày 06/6/2008 cho chị H1 trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Anh H không cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Giao cho chị Phạm Thị Phương H1 được sở hữu, quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích nhà, đất thuộc thửa số 514, tờ bản đồ số 30, tại tổ dân phố N, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là tổ dân phố N, xã T, tỉnh Phú Thọ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CO 530472, sổ vào sổ cấp GCN: CH 01778 ngày 18/9/2018 có diện tích là 115m², có giá trị 2.033.000.000đ nhưng chị có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP V (V1) 499.366.849đ; trong đó nợ gốc: 495.000.000đ; nợ lãi: 4.366.849đ (tính đến ngày 23/7/2025); trả cho bà T 179.706.000đ và trả khoản nợ riêng của chị cho bà T 45.000.000đ.

Chị H1 phải thanh toán cho anh H giá trị tài sản được chia là: 676.963.575đ.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị Phương H1 chia tài sản chung là thửa đất 331.3, tờ bản đồ số 07, diện tích 131,75m² (trong đó đất ONT = 66m², đất CLN = 66,76m²) có địa chỉ tại: Thôn Q, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là xã T, tỉnh Phú Thọ), được Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh

Phúc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/6/2011 đứng tên ông Nguyễn Ngọc H.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản anh H, chị H1 mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ của số tiền 6.200.000đ anh Nguyễn Ngọc H đã nộp, chị Phạm Thị Phương H1 phải trả cho anh H 3.100.000đ.

Đối với chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản ở thôn Q, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) do không được chấp nhận nên chị H1 phải chịu 7.300.000đ xác nhận đã nộp.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Ngọc H tự nguyện chịu 300.000đ tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 47.558.000đ án phí có giá ngạch (300.000đ + 47.558.000đ = 47.858.000đ) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 21.300.000 đồng anh H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001820 ngày 24/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Đảo (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 - Phú Thọ). Anh H còn phải nộp 26.558.000đ.

Chị Phạm Thị Phương H1 phải chịu án phí có giá ngạch là 49.808.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 18.000.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001864 ngày 20/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Đảo (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 - Phú Thọ). Chị H1 còn phải nộp 31.808.000đ.

Hoàn trả bà Trần Thị Thanh T1 nộp tạm ứng án phí 5.618.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001868 ngày 26/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Đảo (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 - Phú Thọ).

Hoàn trả ngân hàng tiền nộp tạm ứng án phí 13.038.000đ theo biên lai thu số 0001861 ngày 11/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Đảo (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 - Phú Thọ).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 24/7/2025) thì chị H1 tiếp tục phải trả lãi của số tiền còn phải thi hành cho Ngân hàng theo mức lãi suất đã ký kết trong Hợp đồng tín dụng số CNVP.CN.01250923 ngày 25/9/2023 cho đến khi thi hành án xong.

Trường hợp chị Phạm Thị Phương H1 không trả được toàn bộ số nợ trên thì Ngân hàng TMCP V (V1) có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, cụ thể: Thửa đất 514, tờ bản đồ số 30, diện tích 115m², có địa chỉ tại khu C, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) (Nay là khu C, tổ dân phố N, xã T, tỉnh Phú Thọ) và tài sản gắn liền trên đất là ngôi nhà 02 tầng; 01 sân lát gạch có diện tích 23,5m²; 01 mái tôn che trước nhà 2 tầng có diện tích 24,5m²; 01 gian nhà bếp phía sau nhà 2 tầng, tường xây gạch, mái lợp tôn có diện tích 13m².

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án (Anh H, bà T) có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 9-Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 9-Phú Thọ;
- UBND xã Tam Đảo, tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Thái